

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013

đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4-5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	6-29
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-29

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Lương Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông:	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông:	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên chuyên trách	
Ông:	Vũ Quang Dưỡng	Ủy viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Hữu Doanh	Ủy viên	
Ông:	Lê Vĩnh Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Văn Bút	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	
Ông:	Vũ Quang Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 19 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Vũ Đức Quang	Trưởng ban	
Ông:	Phạm Minh Thuận	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông:	Bùi Minh Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2013

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.



## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Hữu Doanh**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến kết quả công tác soát xét:*

Giá trị lợi ích kinh tế có thể thu hồi được trong tương lai khi quyết toán một số công trình được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá có thể thấp hơn chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã ghi nhận tại ngày 30/06/2013 ước tính là 9,4 tỷ đồng. Nếu khoản chênh lệch này được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ sẽ làm lợi nhuận của Công ty giảm đi tương ứng.

Khoản đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn chưa được Công ty trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Số lỗ lũy kế của Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn đến thời điểm 30/06/2013 là 12.072.576.299 đồng (trong đó số lỗ phát sinh 6 tháng đầu năm 2013 là 1.260.624.310 đồng). Nếu thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này thì kết quả kinh doanh của Công ty mẹ sẽ bị giảm tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2013*

**Nguyễn Minh Hạnh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0904-2013-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/13 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>685.350.491.560</b>	<b>693.717.134.586</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>4.699.398.465</b>	<b>2.778.638.468</b>
111	1. Tiền		4.699.398.465	2.778.638.468
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>353.147.116.239</b>	<b>412.346.381.894</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		164.659.749.766	167.672.676.391
132	2. Trả trước cho người bán		49.292.114.552	49.793.074.822
135	5. Các khoản phải thu khác	4	139.195.251.921	194.880.630.681
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>291.596.415.244</b>	<b>242.934.992.738</b>
141	1. Hàng tồn kho		291.596.415.244	242.934.992.738
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>35.907.561.612</b>	<b>35.657.121.486</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.962.698.519	2.911.627.043
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.638.848.568	13.061.432.698
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	17.306.014.525	19.684.061.745
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>506.355.716.463</b>	<b>444.982.309.391</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>71.855.015.280</b>	<b>69.967.972.403</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	54.530.565.578	52.549.977.246
222	- Nguyên giá		100.643.949.935	98.684.985.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(46.113.384.357)	(46.135.008.682)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	17.324.449.702	17.417.995.157
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>398.459.728.178</b>	<b>340.895.807.294</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	280.683.545.052	286.454.276.001
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	95.808.162.026	28.345.350.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	54.837.351.600	54.837.351.600
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(32.869.330.500)	(28.741.170.307)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>36.040.973.005</b>	<b>34.118.529.694</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.002.193.005	34.084.029.694
268	3. Tài sản dài hạn khác		38.780.000	34.500.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.191.706.208.023</b>	<b>1.138.699.443.977</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
 (tiếp theo)

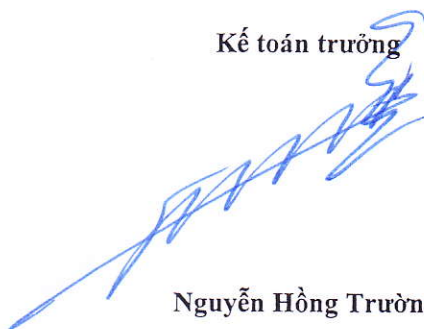
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/13 VND
300	<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>869.520.986.342</b>	<b>813.770.019.266</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>825.029.999.158</b>	<b>776.656.440.882</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	366.054.288.173	373.941.679.216
312	2. Phải trả cho người bán		157.195.803.302	121.909.644.517
313	3. Người mua trả tiền trước		125.486.800.075	129.603.204.746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.322.007.052	21.100.738.386
315	5. Phải trả người lao động		16.697.420.750	17.069.266.770
316	6. Chi phí phải trả	16	43.935.909.905	32.504.524.941
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	92.384.764.296	79.516.676.701
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(46.994.395)	1.010.705.605
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>44.490.987.184</b>	<b>37.113.578.384</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		4.255.820.641	4.255.820.641
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	19.488.820.243	19.488.820.243
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	20.746.346.300	13.368.937.500
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>322.185.221.681</b>	<b>324.929.424.711</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>322.185.221.681</b>	<b>324.929.424.711</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.837.986.540	192.837.986.540
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		34.749.445.917	34.749.445.917
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.291.137.520	6.291.137.520
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.693.348.296)	1.050.854.734
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.191.706.208.023</b>	<b>1.138.699.443.977</b>

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	112.825.761.438	411.993.740.008
02	2. Các khoản giảm trừ		-	88.902.094
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.825.761.438	411.904.837.914
11	4. Giá vốn hàng bán	22	78.621.600.943	381.948.940.443
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.204.160.495	29.955.897.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.335.097.959	30.039.186.602
22	7. Chi phí tài chính	24	31.835.433.453	39.614.191.774
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.707.273.260	38.705.335.341
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.251.164.799	15.118.654.967
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.547.339.798)	5.262.237.332
31	11. Thu nhập khác	25	3.561.540.091	1.379.185.319
32	12. Chi phí khác	26	3.743.356.005	1.199.794.758
40	13. Lợi nhuận khác		(181.815.914)	179.390.561
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.729.155.712)	5.441.627.893
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	15.047.318	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.744.203.030)	5.441.627.893

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Trường



Nguyễn Hữu Doanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

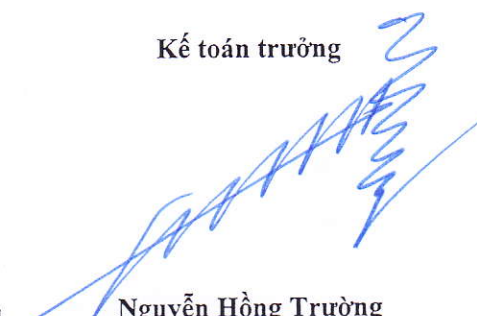
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		123.004.859.536	458.203.178.464
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(80.111.336.048)	(415.169.507.231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.065.752.157)	(9.958.407.797)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(22.372.936.351)	(36.372.663.970)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.258.665.000	1.355.468.985
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.686.584.000)	(6.146.562.546)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.915.980</b>	<b>(8.088.494.095)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(165.545.455)	(423.438.103)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		110.000.000	1.494.103.851
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.261.167.343)	(149.448.880.983)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.640.906.099	124.868.618.915
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.550.000.000)	(14.148.745.201)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	16.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.129.632.959	30.442.323.602
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.403.826.260</b>	<b>8.783.982.081</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		106.679.779.763	216.193.810.853
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(107.189.762.006)	(220.323.889.281)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(509.982.243)</b>	<b>(4.130.078.428)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.920.759.997</b>	<b>(3.434.590.442)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>2.778.638.468</b>	<b>6.125.285.292</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>4.699.398.465</b>	<b>2.690.694.850</b>

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Sông Đà 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 701	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 707	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(\*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 9 và 10.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đem lại lợi nhuận. Theo dự tính trong cuối năm 2013 đến đầu năm 2014 sẽ bắt đầu đi vào vận hành thương mại.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 8 mua lại của Tập đoàn Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013.

Trong kỳ, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706 với số cổ phần là 67,4 tỷ đồng tương ứng với 48,14% vốn điều lệ.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (uất trước).



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian ước tính như sau:

- |                       |          |
|-----------------------|----------|
| - Máy móc, thiết bị   | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 3-5 năm  |

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời





điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua.

### 2.14. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.16. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	883.723.670	1.460.814.060
Tiền gửi ngân hàng	1.940.674.795	1.317.824.408
Tiền đang chuyển	1.875.000.000	-
	<b>4.699.398.465</b>	<b>2.778.638.468</b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.279.554.085	804.636.816
Phải thu người lao động về các khoản khác	1.987.963.497	2.022.523.497
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 801	4.466.248.876	4.157.598.204
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	10.337.033.251	16.053.590.955
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	82.233.327.385	74.583.996.304
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 705	8.606.282.000	8.606.282.000
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 706	-	56.142.081.077
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của CTCP Thủy điện Cao nguyên SĐ 7	19.862.906	33.227.906
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 709	1.140.573.386	1.140.573.386
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	5.310.000.000	5.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	5.160.000.000	5.160.000.000
Phải thu cổ tức được chia	7.443.487.500	718.515.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu phí tổng thầu Công trình Thủy điện Sơn La khi quyết toán	417.681.160	417.681.160
Phải thu Công ty CP Sông Đà 7.04	-	4.680.000.000
Phải thu chi phí quyết toán công trình	5.651.086.847	5.893.432.237
Phải thu khác	1.142.151.020	4.656.492.131
	<b>139.195.251.921</b>	<b>194.880.630.681</b>

### 5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.532.236.395	13.064.617.003
Công cụ, dụng cụ	1.859.003.231	1.494.339.324
Chi phí SXKD dở dang	275.205.175.618	228.376.036.411
	<b>291.596.415.244</b>	<b>242.934.992.738</b>

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.287.177	-
Tạm ứng	17.283.727.348	19.678.061.745
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	<b>17.306.014.525</b>	<b>19.684.061.745</b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số đầu năm	85.018.176.628	11.898.904.364	1.767.904.936	98.684.985.928
Tăng trong năm	11.673.369.172	-	-	11.673.369.172
- Mua sắm	11.673.369.172	-	-	11.673.369.172
Giảm trong năm	(7.763.608.549)	(803.662.456)	(1.147.134.160)	(9.714.405.165)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.052.108.307)	(696.889.002)	-	(7.748.997.309)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(711.500.242)	(106.773.454)	(1.147.134.160)	(1.965.407.856)
<b>Số cuối năm</b>	<b>88.927.937.251</b>	<b>11.095.241.908</b>	<b>620.770.776</b>	<b>100.643.949.935</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
Số đầu năm	37.770.232.851	7.090.344.753	1.274.431.078	46.135.008.682
Tăng trong năm	4.266.103.113	963.267.248	130.875.408	5.360.245.769
- Trích khấu hao TSCĐ	4.266.103.113	963.267.248	130.875.408	5.360.245.769
Giảm trong năm	(3.910.591.746)	(588.275.426)	(883.002.922)	(5.381.870.094)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.574.543.274)	(524.639.002)	-	(4.099.182.276)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(336.048.472)	(63.636.424)	(883.002.922)	(1.282.687.818)
<b>Số cuối năm</b>	<b>38.125.744.218</b>	<b>7.465.336.575</b>	<b>522.303.564</b>	<b>46.113.384.357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	47.247.943.777	4.808.559.611	493.473.858	52.549.977.246
<b>Số cuối năm</b>	<b>50.802.193.033</b>	<b>3.629.905.333</b>	<b>98.467.212</b>	<b>54.530.565.578</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 42.051.373.184 VND  
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.482.604.265 VND

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>17.163.449.702</i>	<i>17.163.449.702</i>
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>161.000.000</i>	<i>254.545.455</i>
	<b>17.324.449.702</b>	<b>17.417.995.157</b>



### 9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	4.059.215	4.059.215	40.475.145.000	40.475.145.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	8.285.632	7.730.632	82.856.318.975	77.306.318.975
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.120.000	3.120.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706			-	67.462.812.026
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			49.250.000.000	49.250.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709			56.142.081.077	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705			15.000.000.000	15.000.000.000
			<b>280.683.545.052</b>	<b>286.454.276.001</b>

#### Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	77,48%	77,48%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	TP Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 (*)	Tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

(\*) Ghi chú: Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 (Công ty con của Công ty TNHH MTV Sông Đà 706) được bàn giao về Công ty.

### 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	1.382.700	1.382.700	28.345.350.000	28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	6.746.281	-	67.462.812.026	-
			<b>95.808.162.026</b>	<b>28.345.350.000</b>

#### Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%	Xây lắp
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Điện Biên	93,85%	48,85%	Thủy điện

(\*) Góp vốn thành lập Công ty CP Thủy điện Nậm He trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV Sông Đà 706. Công ty CP Sông Đà 10 tham gia góp vốn và giữ quyền chi phối (đến 30/06/2013 Công ty CP Sông Đà 10 chưa thực hiện góp đủ vốn).

### 11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
CTCP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
CT TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP ĐT PT Khu kinh tế Hải Hà	110.000	110.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cổ phiếu CTCP Cơ khí LM Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	274.832	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100	26.100	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2 (*)	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
			<b>54.837.351.600</b>	<b>54.837.351.600</b>

(\*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

### 12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 8	(27.239.190.000)	(27.308.900.726)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 6	(2.299.180.625)	(851.272.783)
Cổ phiếu CTCP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	(2.599.482.768)	(580.996.798)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 2	(630.273.620)	-
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 10	(101.203.487)	-
	<b>(32.869.330.500)</b>	<b>(28.741.170.307)</b>

*Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 30/06/2013*

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 8 (*)	1.382.700	1.106.160.000	28.345.350.000	(27.239.190.000)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 6	274.832	2.693.353.600	4.992.534.225	(2.299.180.625)
CP CTCP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	178.325	1.087.782.500	3.687.265.268	(2.599.482.768)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 2	179.770	1.168.505.000	1.798.778.620	(630.273.620)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 10	26.100	357.570.000	458.773.487	(101.203.487)
				<b>(32.869.330.500)</b>

(\*) Giá thị trường của Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8 tại ngày 09/5/2013 (ngày giao dịch cuối cùng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8)

Các cổ phiếu khác không trích lập dự phòng giảm giá do không có thông tin thị trường về giá các cổ phiếu này.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	34.084.029.694	2.760.384.900
Phát sinh tăng trong kỳ	3.562.277.971	26.555.924.041
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	1.627.827.483	935.240.441
Giảm khác trong kỳ	16.287.177	-
Số dư cuối kỳ	<b>36.002.193.005</b>	<b>28.381.068.500</b>



	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	5.424.499.654	2.989.088.750
Tiền thuê dài hạn tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH4 (*)	23.154.500.876	23.453.912.528
Chi hoàn thiện tầng 7 tòa nhà HH4	1.956.667.753	2.107.003.694
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	5.354.024.722	5.384.024.722
Giá trị thương hiệu Sông Đà	112.500.000	150.000.000
	<b><u>36.002.193.005</u></b>	<b><u>34.084.029.694</u></b>

(\*) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng.

#### 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	361.429.288.173	367.216.679.216
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 19)	4.625.000.000	6.725.000.000
	<b><u>366.054.288.173</u></b>	<b><u>373.941.679.216</u></b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	02.2011/SD7/HĐHM	1,25 %/tháng	6 tháng	141.922.002.676	Quyền đòi nợ và giấy chứng nhận cổ phần
VietinBank - CN Tây Hà Nội	02-2011/SD7-TĐNC ngày 12/07/2011	1,08%/tháng	9 tháng	2.427.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
VietinBank - CN Tây Hà Nội	03-2011/SD7-TĐLC	1,08%/tháng	9 tháng	147.221.233.112	Cho vay không có TS đảm bảo
VietinBank - CN Tây Hà Nội	04-2011/SD7-TĐBC	1,08%/tháng	12 tháng	31.444.052.385	Cho vay không có TS đảm bảo
VietinBank - CN Tây Hà Nội	05-2011/SD7-CTVC ngày 20/01/2012	1,08%/tháng	4 tháng	2.000.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
NHTMCP An Bình -CN Sơn La	246/10/TD/XII	1,25%/tháng	6 tháng	30.000.000.000	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ
Vay cá nhân	01/2012/SĐ7-THĐ	1,25%/tháng	6 tháng	6.415.000.000	Tín chấp
				<b><u>361.429.288.173</u></b>	

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	22.048.348.836	19.952.504.234
Thuế TNDN	28.687.302	36.854.601
Thuế thu nhập cá nhân	1.231.808.914	1.098.217.551
Các khoản phí, lệ phí	13.162.000	13.162.000
	<b><u>23.322.007.052</u></b>	<b><u>21.100.738.386</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	33.040.238.117	26.943.190.062
Trích trước chi phí lãi vay	7.619.199.470	2.284.862.561
Trích trước tiền thuê dài hạn tầng 7 tòa nhà HH4 (Văn phòng)	3.276.472.318	3.276.472.318
	<b>43.935.909.905</b>	<b>32.504.524.941</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.009.570.899	2.749.881.195
Bảo hiểm xã hội	8.435.583.631	6.749.353.243
Bảo hiểm y tế	1.454.649.690	1.131.351.230
Bảo hiểm thất nghiệp	390.035.240	238.569.166
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	78.694.924.836	68.647.521.867
<i>Cổ tức các năm chưa trả</i>	<i>27.117.658.660</i>	<i>27.117.658.660</i>
<i>Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.02 tiền khối lượng chờ nghiệm thu</i>	<i>8.761.401.282</i>	<i>7.878.694.197</i>
<i>Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04 tiền khối lượng thanh toán</i>	<i>23.593.774.779</i>	<i>20.831.840.827</i>
<i>Phải trả BDH dự án Thủy điện Huội Quảng</i>	<i>900.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Phải trả về vật tư tạm nhập, khối lượng tạm bàn giao (chưa có hóa đơn)</i>	<i>3.535.253.082</i>	<i>1.756.488.266</i>
<i>Các khoản phải trả hộ Công ty TNHH MTV Sông Đà 705</i>	<i>5.190.324.052</i>	<i>5.390.346.695</i>
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>1.010.736.412</i>	<i>628.652.623</i>
<i>Tiền thưởng khánh thành Nhà máy Thủy điện Sơn La</i>	<i>161.600.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Sông Đà cho mượn vốn thi công</i>	<i>5.572.081.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.852.095.569</i>	<i>3.743.840.599</i>
	<b>92.384.764.296</b>	<b>79.516.676.701</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phần của các cá nhân (Sông Đà 7 đứng tên)	18.448.820.243	18.448.820.243
Công ty CP Someco Sông Đà (chuyển nhượng vốn tại Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7)	1.040.000.000	1.040.000.000
	<b>19.488.820.243</b>	<b>19.488.820.243</b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	20.746.346.300	13.368.937.500
	<b>20.746.346.300</b>	<b>13.368.937.500</b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
VietinBank -CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	8.368.937.500	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vietinbank -CN Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	9.625.000.000	2.625.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
BIDV -CN Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	7.377.408.800	-	Đảm bảo bằng tài sản
			<b>25.371.346.300</b>	<b>4.625.000.000</b>	



20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu	
Số dư đầu kỳ	90.000.000.000	-	(5.494.929.545)	42.170.157.851	10.748.367.085	29.878.479.794	167.302.075.185
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.875.358.170)	(4.875.358.170)
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	4.286.203.574	505.030.595	-	4.791.234.169
Tặng khác	-	-	-	2.447.717.772	-	-	2.447.717.772
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(19.411.356.549)	(19.411.356.549)
Giảm khác	-	-	-	-	(132.264.290)	(3.529.782.213)	(3.662.046.503)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(5.494.929.545)</b>	<b>48.904.079.197</b>	<b>11.121.133.390</b>	<b>2.061.982.862</b>	<b>146.592.265.904</b>
Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	34.749.445.917	6.291.137.520	1.050.854.734	324.929.424.711
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.744.203.030)	(2.744.203.030)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.837.986.540</b>	<b>-</b>	<b>34.749.445.917</b>	<b>6.291.137.520</b>	<b>(1.693.348.296)</b>	<b>322.185.221.681</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã ghi nhận phải trả trên Báo cáo tài chính chưa chốt quyền nhận		12.600.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2013	01/01/13
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	93.696.240.449	311.055.774.310
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	18.709.091	41.646.054.187
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	19.110.811.898	59.291.911.511
	<b>112.825.761.438</b>	<b>411.993.740.008</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	70.336.248.950	289.157.603.621
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	326.101.836	41.646.054.187
Giá vốn khác	7.959.250.157	51.145.282.635
	<b>78.621.600.943</b>	<b>381.948.940.443</b>



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.999.590.459	24.202.323.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.335.507.500	5.836.863.000
	<b>10.335.097.959</b>	<b>30.039.186.602</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	27.707.273.260	38.705.335.341
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	4.128.160.193	908.856.433
	<b>31.835.433.453</b>	<b>39.614.191.774</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.561.540.091	1.379.185.319
	<b>3.561.540.091</b>	<b>1.379.185.319</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.743.356.005	1.199.794.758
	<b>3.743.356.005</b>	<b>1.199.794.758</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	(2.729.155.712)	5.441.627.893
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.335.507.500)	(5.836.863.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.064.663.212)	(395.235.107)
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	(1.266.165.803)	(395.235.107)
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành tạm kê khai và hạch toán</b>	<b>15.047.318</b>	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.639.984	553.686.076
Số đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>	<b>28.687.302</b>	<b>553.686.076</b>

(\*) Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.720.078.167	304.052.842.501
Chi phí nhân công	20.115.317.244	85.522.146.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.617.389	3.063.875.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.507.782.735	2.772.074.694
Chi phí khác bằng tiền	1.883.970.208	1.656.656.709
	<b>93.872.765.742</b>	<b>397.067.595.410</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/13	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.699.398.465		2.778.638.468	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.855.001.687	-	362.553.307.072	-
Đầu tư dài hạn khác	54.837.351.600	(5.630.140.500)	54.837.351.600	(1.432.269.581)
	<b>363.391.751.752</b>	<b>(5.630.140.500)</b>	<b>420.169.297.140</b>	<b>(1.432.269.581)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	386.800.634.473	387.310.616.716
Phải trả người bán, phải trả khác	273.325.208.482	225.170.962.102
Chi phí phải trả	43.935.909.905	32.504.524.941
	<b>704.061.752.860</b>	<b>644.986.103.759</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.699.398.465			4.699.398.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.855.001.687	-	-	303.855.001.687
Đầu tư dài hạn		49.207.211.100	-	49.207.211.100
	<b>308.554.400.152</b>	<b>49.207.211.100</b>	<b>-</b>	<b>357.761.611.252</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.778.638.468			2.778.638.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.553.307.072	-	-	362.553.307.072
Đầu tư dài hạn		53.405.082.019	-	53.405.082.019
	<b>365.331.945.540</b>	<b>53.405.082.019</b>	<b>-</b>	<b>418.737.027.559</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	366.054.288.173	13.746.346.300	7.000.000.000	386.800.634.473
Phải trả người bán, phải trả khác	249.580.567.598	23.744.640.884	-	273.325.208.482
Chi phí phải trả	43.935.909.905	-	-	43.935.909.905
	<b>659.570.765.676</b>	<b>37.490.987.184</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>704.061.752.860</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	373.941.679.216	6.368.937.500	7.000.000.000	387.310.616.716
Phải trả người bán, phải trả khác	201.426.321.218	23.744.640.884	-	225.170.962.102
Chi phí phải trả	32.504.524.941	-	-	32.504.524.941
	<b>607.872.525.375</b>	<b>30.113.578.384</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>644.986.103.759</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

30/06/2013

VND

Góp vốn bằng tài sản của Công ty TNHH MTV Sông Đà 706 vào Công ty CP Thủy điện Nậm He	67.462.812.026
Chuyển vốn khoản vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 về Công ty	56.142.081.077

**31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>Góp vốn vào công ty con</b>			
Công ty CP Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty con	5.550.000.000	-
<b>Bán vật tư, hàng hóa</b>			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	143.763.195	6.849.220.210
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	-	81.470.801.627
Công ty CP thủy điện Nậm He	Công ty liên kết	1.942.816.875	-
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	10.085.630.897	5.120.398.001
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	4.147.065.027	4.546.362.910
<b>Mua khối lượng xây lắp</b>			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	17.312.781.117	51.129.021.050
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	73.500.000	1.102.309.728
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	-	114.116.610.449
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	34.793.330.630	41.646.054.187
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	-	77.774.815.663
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	92.086.145	1.551.168.835
<b>Mua vật tư</b>			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	351.209.945	-
<b>Mua Tài sản cố định</b>			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	5.379.524.507	-
<b>Thu lãi vay vốn lưu động</b>			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	2.481.438.216	4.359.129.111
	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sông Đà 8		-
Công ty CP Sông Đà 8.01		308.650.672	
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	5.183.838.773	5.882.708.154
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	-	11.774.851.096
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	-	1.685.387.424
<b>Thu cổ tức</b>			
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	2.496.000.000	4.680.000.000

1105  
 G. TY  
 S. H. H. U.  
 S. M. T. O.  
 S. C.  
 S. T. P. Y.



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
		30/06/2013	01/01/13
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	117.858.646.081	110.578.545.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	8.606.282.000	8.606.282.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty con	1.376.007.781	1.140.573.386
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên SĐ 7	Công ty con	19.862.906	33.227.906
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	(2.303.054.479)	16.053.590.955
	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sông Đà 8	(971.195.912)	4.157.598.204
Công ty CP Sông Đà 8.01	Công ty con (đã chuyển thành công ty liên kết)	(7.851.155.397)	56.142.081.077
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	(18.099.767.169)	(7.878.694.197)
Công ty CP Sông Đà 7.02	Công ty con	(62.300.515.477)	(40.951.002.664)
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con		

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	703.343.132	751.643.125

### 32. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

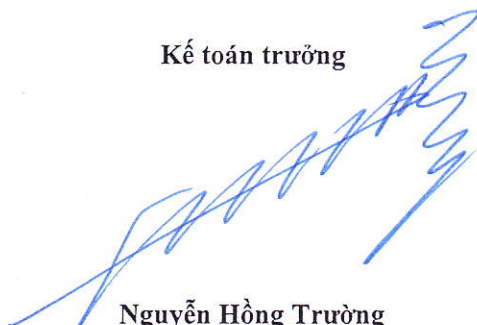
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh